

**BỘ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN**

THÔNG TIN

THƯ MỤC

SỐ 1

HÀ NỘI – 2016

MỤC LỤC

	TRANG
I. TẠP CHÍ	2
II. ÁN PHẨM THÔNG TIN	3
III. BÁO CÁO TỔNG KẾT	4
IV. THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ	4
V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	6
VI. TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC	7
VII. SÁCH	8

THÔNG BÁO TÀI LIỆU MỚI CỦA THƯ VIỆN KHCN XÂY DỰNG

I. TẠP CHÍ:

1. Tạp chí tiếng Việt:

- An toàn thông tin	Số 4/2015
- Cầu đường Việt Nam	Số 1+2/2016
- Cơ khí Việt Nam	Số 11/2015
- Con số và sự kiện	Số 1+2/2016
- Công đoàn xây dựng Việt Nam	Số 6, 11/2015
- Công nghệ thông tin & truyền thông	Số 12/2015
- Cộng sản	Số 1, 2, 3/2016
	Số CĐ 2, 3/2016
- Đầu tư Bất động sản	Số 1, 2, 3, 4, 9, 10, 11, 12/2016
	Số BD 5 ÷ 8/2016
- Giao thông vận tải	Số 1+2, 3/2016
- Khu công nghiệp Việt Nam	Số 1+2/2016
- Kiến trúc & Đời sống	Số 2, 3/2016
- Kiến trúc & Xây dựng	Số 12/2015
- Kiến trúc Việt Nam	Số 12/2015
- Kinh tế xây dựng	Số 4/2015
- Kinh tế Việt Nam & Thế giới	Số 1/2016
- Môi trường đô thị Việt Nam	Số 1+2, 1+3/2016
- Nhà đẹp	Số 1&2, 3/2016
- Nghiên cứu Đông Nam Á	Số 1, 2/2016
- Nghiên cứu Trung Quốc	Số 1, 2/2016
- Nghiên cứu & phát triển VLXD	Số 2, 3/2016
- Người đô thị	Số 1, 2, 3/2016
- Người Xây dựng	Số 11&12/2015, 1&2/2016
- Nông nghiệp & phát triển nông thôn	Số 1, 2, 3+4/2016
- Tài nguyên và môi trường	Số 1+2, 3, 4, 5/2016

- Thanh tra Số 1, 2/2016
- Thị trường Giá cả - BĐS & Tài sản Số 435,436,439,440+441,442÷445/2016
- Thông tin & dự báo KT-XH Số 1+2/2016
- Thông tin & Tư liệu Số 1/2016
- Tia sáng Số 1, 2+3, 4, 5, 6/2016
- Vật liệu Xây dựng Số 1+2/2016
- Xây dựng Số 12/2015; 1/2016

2. Tiếng Anh:

- Architectural Digest Số 12/2015
- Home & Decor Số 12/2015

3. Tiếng Trung Quốc:

- Ô nhiễm môi trường & biện pháp kiểm soát Số 11, 12/2015
(Environmental pollution & control)
- Xây dựng đô thị & nông thôn Số 11, 12/2015; 1, 2/2016
(Urban & Rural Construction)
- Xây dựng & kiến trúc Số 20÷24/2015; 1, 2, 3/2016
(Construction and Architecture)

4. Tiếng Nga:

- Архитектура и строительство России Số 9, 10/2015
(Kiến trúc & Xây dựng nước Nga)
- Строительная газета Số 45÷48, 49÷52/2015
(Báo Xây dựng nước Nga)

II. ÁN PHẨM THÔNG TIN:

- Bản tin An toàn Thông tin Số 12/2015
- Thông tin Thư mục Số 4/2015

III. BÁO CÁO TỔNG KẾT

1/ Báo cáo về tình hình triển khai các dự án nhà ở xã hội, nhà ở sinh viên và một số dự án khác trên địa bàn thành phố Hà Nội.- H.: HUD, 2014.- 8 tr. (BCTK.0490).

2/ Báo cáo tham luận của các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến tại đại hội thi đua yêu nước ngành Xây dựng lần thứ IV.- H.: Bộ Xây dựng, 2015.- 92 tr. (BCTK.0491).

3/ Báo cáo tổng kết phong trào thi đua yêu nước và công tác khen thưởng giai đoạn 2010 - 2015, phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2015-2020 của ngành Xây dựng.- H.: Bộ Xây dựng, 2015.- 32 tr. (BCTK.0492).

4/ Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2016 của ngành Xây dựng.- H.: Bộ Xây dựng, 2016.- 54 tr. (BCTK.0493).

5/ Báo cáo tổng kết công tác năm 2015 triển khai nhiệm vụ năm 2016.- H.: Bộ Xây dựng, 2016.- 22 tr. (BCTK.0494).

IV. THÔNG TIN CHUYÊN ĐỀ:

1/ Hội thảo tăng cường sản xuất và sử dụng hiệu quả vật liệu xây dựng không nung trong các công trình xây dựng.- H.: Hội Vật liệu Xây dựng, 2015.- 76 tr. (TTCD.1153).

2/ Hội thảo sản phẩm mới – công nghệ tiên tiến thân thiện môi trường của ngành Xây dựng – Bất động sản trong hội nhập & phát triển.- H.: Hội Vật liệu Xây dựng, 2015.- 78 tr. (TTCD.1154).

3/ Tham luận những ảnh hưởng của amiăng trắng đến sức khỏe con người – Quan điểm hiện tại dựa trên dữ liệu được cập nhật gần đây.- UK: Hội hóa học Hoàng gia – Vương Quốc Anh, 2015.- 130 tr. (TTCD.1155).

4/ Tuyển tập báo cáo Hội nghị khoa học cán bộ trẻ lần thứ XII-2015. Phần 1: Vật liệu Xây dựng – Bảo vệ công trình kiến trúc, tu bổ di tích – Kỹ thuật môi trường.- H.: Viện Khoa học công nghệ Xây dựng, 2015.- 339 tr. (TTCD.1156).

5/ Tuyển tập báo cáo Hội nghị khoa học cán bộ trẻ lần thứ XII-2015. Phần 2: Kết cấu công trình – công nghệ xây dựng địa kỹ thuật – trắc địa công trình.- H.: Viện Khoa học công nghệ Xây dựng, 2015.- 362 tr. (TTCD.1157).

6/ Kế hoạch chiến lược diễn đàn đô thị Việt Nam giai đoạn 2015-2020. Ban hành kèm theo Quyết định số 110/QĐ-BXD ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.- H.: Bộ Xây dựng, 2015.- 35 tr. (TTCD.1158).

7/ Hội thảo giới thiệu dự án xây dựng Bộ chỉ số đô thị chống chịu với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.- H.: Cục phát triển đô thị, 2015.- 33 tr. (TTCD.1159).

8/ Hội thảo Báo cáo Quốc gia cho HABITAT III Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.- H.: Cục phát triển đô thị, 2015.- 68 tr. (TTCD.1160).

9/ Hội thảo Kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện Quốc gia (NAMA) trong lĩnh vực sản xuất xi măng tại Việt Nam.- H.: Bộ Xây dựng, 2015.- 68 tr. (TTCD.1161).

10/ Diễn đàn hợp tác ngành nước Việt Nam – Phần Lan.- H.: Bộ Xây dựng, 2015.- 54 tr. (TTCD.1162).

11/ Hội nghị Quy hoạch phát triển hệ thống Quy chuẩn, tiêu chuẩn ngành Xây dựng đến năm 2020, tầm nhìn 2030.- H.: Bộ Xây dựng, 2015.- 142 tr. (TTCD.1163).

12/ Dự báo báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật phòng chống tham nhũng.- H.: Bộ Xây dựng, 2015.- 36 tr. (TTCD.1164).

13/ Dự án tăng cường năng lực trong dự án chi phí, quản lý hợp đồng, chất lượng và an toàn trong các dự án đầu tư xây dựng.- H.: Bộ Xây dựng, 2015.- 48 tr. (TTCD.1165).

14/ Kỹ yếu Hội thảo kinh nghiệm chống thất thoát nước sạch tại VN.- H.: Bộ Xây dựng, Bộ ngoại giao, 2015.- 55 tr. (TTCD.1166).

15/ Kỹ yếu Hội thảo Vật tư, thiết bị ngành nước trong công tác chống thất thoát nước sạch tại Việt Nam.- H.: Cục Hạ tầng kỹ thuật, 2015.- 83 tr. (TTCD.1167).

16/ Thực hiện cấp nước an toàn tại đô thị Việt Nam.- H.: Cục Hạ tầng kỹ thuật, 2015.- 69 tr. (TTCD.1168).

17/ Hội thảo công nghệ xử lý bùn – Thu hồi năng lượng.- H.: Vụ Khoa học công nghệ môi trường, Cục Hạ tầng kỹ thuật, 2015.- 7 tr. (TTCD.1169).

18/ Hội thảo Việt – Nhật: Phát triển nguồn nhân lực và hướng tiếp cận các công nghệ mới, tiên tiến trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải.- H.: Bộ Xây dựng, 2015.- 187 tr. (TTCD.1170).

19/ Cuộc họp lần thứ 8 định kỳ 6 tháng về hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải giữa Bộ đất đai, Hạ tầng, Du lịch Nhật Bản và Bộ Xây dựng Việt Nam.- H.: Bộ Xây dựng, 2015.- 41 tr. (TTCD.1171).

20/ Tổng quan về ngành cấp thoát nước đô thị Việt Nam nhu cầu đầu tư giai đoạn 2016-2020.- H.: Cục Hạ tầng kỹ thuật, 2015.- 49 tr. (TTCD.1172).

21/ Hội thảo Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chống thất thoát, thất thu nước sạch.- H.: Cục Hạ tầng kỹ thuật, 2015.- 101 tr. (TTCD.1173).

22/ *Tài liệu Hội thảo tham vấn Xây dựng chương trình Quốc gia về cấp nước an toàn.*- H.: Cục Hạ tầng kỹ thuật, 2015.- 32 tr. (TTCD.1174).

23/ *Kỹ yếu Hội thảo ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chống thất thoát, thất thu nước sạch.*- H.: Cục Hạ tầng kỹ thuật, 2015.- 35 tr. (TTCD.1175).

V. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

1/ *Nghiên cứu xây dựng phần mềm, thu nhập cơ sở dữ liệu, hình thành cơ sở dữ liệu khoáng sản làm xi măng. Mã số: RD 52-12.* / Đặng Kim Giao (Chủ nhiệm dự án).- H.: Vụ Vật liệu Xây dựng, 2012.- 27 tr. (KQNC.1651).

2/ *Nghiên cứu xây dựng chương trình và tài liệu giảng dạy về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. Thuộc đề án 1511: “Tăng cường năng lượng kiểm định chất lượng công trình xây dựng Việt Nam”.* Mã số: 03/2013/HĐ-ĐA1511 / Trần Hữu Quang (Chủ trì dự án).- H.: Vụ Khoa học công nghệ Xây dựng, 2014.- 52 tr. (KQNC.1652).

3/ *Nguyên liệu tự nhiên cho sản xuất vật liệu xây dựng - Phương pháp xác định hàm lượng Silicon dioxide dạng quartz. Mã số: TC 90-14* / Nguyễn Thị Hải Yến (Chủ nhiệm dự án).- H.: Vụ Vật liệu Xây dựng, 2014.- 79 tr. (KQNC.1653).

4/ *Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy phun than tự động cho lò nung Tuynen sản xuất gạch ngói đất sét nung. Mã số: RD 136-13* / Kiều Lê Hải (Chủ nhiệm dự án).- H.: Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera, 2015.- 152 tr. (KQNC.1654).

5/ *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Xác định sơ bộ độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sulfat hoặc magnesi sulfat. Mã số: TC 91-14* / Nguyễn Thị Xuân Thu (Chủ nhiệm dự án).- H.: Viện Vật liệu Xây dựng, 2015.- 67 tr. (KQNC.1655).

6/ *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Xác định chỉ số methylen xanh. Mã số: TC 88-14* / Tống Thị Hải Liên (Chủ nhiệm dự án).- H.: Viện Vật liệu Xây dựng, 2015.- 30 tr. (KQNC.1656).

7/ *Tro xỉ nhiệt điện - Phương pháp xác định hàm lượng vôi tự do. Mã số: TC 89-14* / Lê Thị Thảo (Chủ nhiệm dự án).- H.: Viện Vật liệu Xây dựng, 2015.- 29 tr. (KQNC.1657).

8/ *Soát xét TCVN 7745:2007 “Gạch gốm ốp lát ép bán khô - Yêu cầu kỹ thuật”.* Mã số: TC 73-14 / Đặng Thị Minh Hoa (Chủ nhiệm dự án).- H.: Viện Vật liệu Xây dựng, 2015.- 103 tr. (KQNC.1658).

9/ *Hồ ga hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn* / Nguyễn Đức Lợi (Chủ nhiệm dự án).- H.: Hội Bê tông Việt Nam, 2015.- 47 tr. (KQNC.1659).

10/ *Hồ ga hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 3: Nắp và song chắn rác* / Trần Quốc Tế (Chủ nhiệm dự án).- H.: Hội Bê tông Việt Nam, 2015.- 62 tr. (KQNC.1660).

11/ Bồn rác xanh bê tông thành mỏng đúc sẵn / Trần Quốc Tế (Chủ nhiệm dự án).- H.: Hội Bê tông Việt Nam, 2015.- 60 tr. (KQNC.1661).

12/ Mốp bê tông thành mỏng đúc sẵn.- H.: Hội Bê tông Việt Nam, 2015.- 59 tr. (KQNC.1662).

13/ Thuyết minh báo cáo khảo sát: Đường giao thông nông thôn.- H.: Viện Kiến trúc Quốc gia, 2015.- 62 tr. (KQNC.1663).

14/ Ván lát sàn nhiều lớp – Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.- H.: Viện Vật liệu Xây dựng, 2015.- 143 tr. (KQNC.1664).

15/ Nghiên cứu xây dựng chương trình và đề cương chi tiết luyện thi học sinh giỏi nghề: Xây gạch; ốp, lát tường và sàn; Mộc dân dụng và Mộc mỹ nghệ. Mã số: RD 22-14 / Trịnh Quang Vinh (Chủ nhiệm đề tài).- H.: Trường Cao đẳng Xây dựng Nam Định, 2015.- 7 tr. (KQNC.1665).

16/ Sơn và vecni – Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất. Mã số: TC 68-14 / Vũ Thị Duyên (Chủ nhiệm dự án).- H.: Viện Vật liệu Xây dựng, 2015.- 129 tr. (KQNC.1666).

17/ Xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam mặt dựng kính – Độ kín nước – Phân loại, yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Mã số: TC 79-13 / Kiều Lê Hải (Chủ nhiệm đề tài).- H.: Hiệp hội kính và thủy tinh Việt Nam, 2015.- 51 tr. (KQNC.1667).

18/ Xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam mặt dựng kính – Độ lọt khí – Phân loại, yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Mã số: TC 80-13 / Kiều Lê Hải (Chủ nhiệm đề tài).- H.: Hiệp hội kính và thủy tinh Việt Nam, 2015.- 78 tr. (KQNC.1668).

19/ Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép từ bê tông silicat đặc chắc – Tiêu chuẩn thiết kế.- H.: Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng, 2015.- 49 tr. (KQNC.1669).

20/ Nghiên cứu phương pháp tính toán kết cấu thép cầu trục theo hướng tự động hóa thiết kế và thiết kế tối ưu. Mã số: RD 124-13 / Phạm Quang Dũng (Chủ nhiệm đề tài).- H.: Trường Đại học Xây dựng, 2015.- 24 tr. (KQNC.1670).

VI. TIÊU CHUẨN ĐỊNH MỨC:

1/ Chống nóng cho nhà ở - Hướng dẫn thiết kế. TCVN 9258:2012.- H.: Xây dựng, 2015.- 73 tr. (TCDM.1927).

2/ Quy hoạch xây dựng nông thôn – Tiêu chuẩn thiết kế. TCVN 4454:2012.- H.: Xây dựng, 2015.- 51 tr. (TCDM.1928).

3/ Công tác thi công tòa nhà – Sai số hình học cho phép. TCVN 5593:2012.- H.: Xây dựng, 2015.- 46 tr. (TCDM.1929).

4/ Tiêu chuẩn Việt Nam về dung sai trong xây dựng công trình.- H.: Xây dựng, 2015.- 110 tr. (TCDM.1930).

Gồm 5 TCVN về dung sai xây dựng công trình.

VII. SÁCH:

1/ Quốc hội Việt Nam 70 năm hình thành và phát triển.- H.: Thông tin và truyền thông, 2015.- 46 tr. (VB.002976).

Cuốn tài liệu “*Quốc hội Việt Nam 70 năm hình thành và phát triển*” được biên soạn nhằm tuyên truyền về quá trình 70 năm hình thành và phát triển của Quốc hội Việt Nam gắn liền với lịch sử cách mạng dân tộc, từ Quân dân Đại hội Tân Trào – tiền thân của Quốc hội Việt Nam và cuộc Tổng tuyển cử ngày 06/01/1946 bầu ra Quốc hội khóa I, đến các khóa Quốc hội tiếp theo; khẳng định vai trò quan trọng của Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là cuốn tài liệu cần thiết cho các đơn vị hoạt động thông tin cơ sở, đặc biệt là những cán bộ làm công tác biên tập, phát thanh ở đài truyền thanh cơ sở trong việc tổ chức tuyên truyền sự kiện quan trọng này.

Nội dung cuốn sách gồm 3 phần:

- Phần thứ nhất: Từ Quốc dân Đại hội Tân Trào đến cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên.
- Phần thứ hai: Quá trình phát triển của Quốc hội Việt Nam.
- Phần thứ ba: Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội.

2/ Tác động của hội nhập quốc tế đến hệ thống pháp luật Việt Nam / Lê Thành Long.- H.: Chính trị Quốc gia, 2015.- 439 tr. (VT.002020).

Toàn cầu hóa hiện nay trở thành một quá trình tất yếu có tác động trên phạm vi toàn thế giới, là sự phát triển mà ở đó diễn ra những quá trình trao đổi mang tính quốc tế trên cơ sở nguyên tắc toàn cầu và không chỉ giới hạn trong những hiệp định song phương giữa các quốc gia riêng rẽ. Thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước đã được khẳng định trong nghị quyết Đại hội Đảng, đặc biệt là nghị quyết Đại hội Đảng XI: “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”, Việt Nam đã tham gia một cách chủ động và tích cực vào đời sống khu vực và thế giới, góp phần nâng cao vai trò, vị thế trên trường quốc tế. Cuốn sách giúp bạn đọc có được thông tin tham khảo về những vấn đề nêu trên.

Nội dung cuốn sách gồm VI chương:

- Chương I: Tổng quan chung và quá trình hình thành, phát triển của hội nhập quốc tế ở Việt Nam.
- Chương II: Tác động của hội nhập quốc tế đến hệ thống pháp luật Việt Nam.
- Chương III: Tác động của hội nhập quốc tế trong một số lĩnh vực quan trọng của văn bản pháp luật.
- Chương IV: Tác động của hội nhập quốc tế đối với các thiết chế pháp luật và các cơ quan tư pháp.
- Chương V: Tác động của hội nhập quốc tế đến đào tạo pháp luật.
- Chương VI: Phương hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ hội nhập quốc tế.

3/ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long - 30 năm đổi mới.- H.: Chính trị Quốc gia, 2015.- 550 tr. (VT.002021).

Trong 30 năm qua, kể từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, cùng với quá trình đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, kinh tế nông

nghiệp, nông thôn nước ta đã có nhiều chuyển biến tích cực. Trong những thành tựu chung đó, có sự đóng góp quan trọng của nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long – nơi có vựa lúa, thủy hải sản và trái cây lớn nhất cả nước. Cuốn sách “*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Cửu Long - 30 năm đổi mới*” được xây dựng trên cơ sở kết quả hội thảo khoa học do Tạp chí Cộng sản phối hợp với Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và Thành ủy Cần Thơ tổ chức năm 2014. Nội dung cuốn sách đã nêu bật những vấn đề lý luận và thực tiễn về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng Sông Cửu Long sau 30 năm đổi mới.

Nội dung cuốn sách gồm III phần:

- Phần I: Những vấn đề lý luận chung.
- Phần II: Thực tiễn và những vấn đề đặt ra.
- Phần III: Đề xuất giải pháp và kiến nghị.

4/ Kỷ yếu phiên họp thứ 27 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quyển I.- H.: Bộ Thông tin và truyền thông, 2014.- 797 tr. (VT.002022).

Nội dung cuốn kỷ yếu gồm biên bản tóm tắt, thông cáo phiên họp thứ 27 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và X phần sau:

- I. Cho ý kiến về việc ban hành nghị quyết của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông dự thảo đề án đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông sau năm 2015.
- II. Cho ý kiến về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật dạy nghề.
- III. Cho ý kiến về dự án Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi).
- IV. Cho ý kiến về dự án Luật công an nhân dân (sửa đổi).
- V. Cho ý kiến về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam.
- VI. Cho ý kiến về quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2012.
- VII. Cho ý kiến về ban hành nghị định về hoạt động kinh doanh casino.
- VIII. Cho ý kiến dự án Luật đầu tư và quản lý vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.
- IX. Cho ý kiến về dự kiến chương trình hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội năm 2015.
- X. Cho ý kiến về tờ trình của Chính phủ xin ý kiến Quốc hội về việc gia nhập công ước về quyền lợi quốc tế đối với trang thiết bị di động và nghị định thư về các vấn đề cụ thể đối với trang thiết bị tàu bay.

5/ Kỷ yếu phiên họp thứ 27 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quyển II.- H.: Bộ Thông tin và truyền thông, 2014.- 905 tr. (VT.002023).

Nội dung cuốn “*Kỷ yếu phiên họp thứ 27 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quyển II*” gồm X phần:

- I. Cho ý kiến dự án Luật bảo hiểm xã hội (sửa đổi).
- II. Cho ý kiến về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự.
- III. Cho ý kiến về dự án Luật doanh nghiệp (sửa đổi).
- IV. Cho ý kiến về dự án Luật tổ chức tòa án nhân dân (sửa đổi).
- V. Cho ý kiến về dự án Luật đầu tư (sửa đổi).
- VI. Cho ý kiến về dự kiến chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2014, nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII và chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh năm 2015.

- VII. Cho ý kiến về dự thảo nghị quyết về việc các cơ quan của Quốc hội, hội đồng nhân dân và đại biểu hội đồng nhân dân tiếp công dân; tiếp nhận xử lý đơn, thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.
- VIII. Cho ý kiến về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.
- IX. Cho ý kiến về dự án Luật hộ tịch.
- X. Cho ý kiến về dự Luật căn cước công dân.

6/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 1: Mối liên hệ giữa ứng dụng Công nghệ thông tin và sự phát triển ý nghĩa / Usha Rani Vyasulu Reddi.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 128 tr. (VT.002024).

Bộ giáo trình Những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông (CNTT&TT) do Trung tâm Đào tạo phát triển CNTT&TT Liên hợp quốc và châu Á – Thái Bình Dương biên soạn nhằm phục vụ cho nhà hoạch định chính sách về CNTT&TT, quan chức Chính phủ, nhà quản lý trong lĩnh vực công đang tìm vị trí quản lý DA về CNTT&TT. Nội dung bộ giáo trình hướng đến những vấn đề liên quan tới CNTT&TT phục vụ phát triển trên cả khía cạnh chính sách và công nghệ. Mục đích cốt yếu của giáo trình CNTT&TT không tập trung vào kỹ thuật mà truyền đạt sự hiểu biết về những điều công nghệ số có khả năng hoặc đang hướng tới, tác động tới như thế nào trong việc hoạch định chính sách. Các chủ đề trong bài giảng được thiết kế dựa trên phân tích nhu cầu và khảo sát những chương trình đào tạo trên khắp thế giới. Bộ giáo trình gồm 11 học phần.

Nội dung học phần 1 gồm 4 phần:

1. Giới thiệu.
2. Các mục tiêu Thiên niên kỷ - Công nghệ thông tin & Truyền thông.
3. Những ứng dụng của Công nghệ thông tin và Truyền thông đối với phát triển.
4. Các yếu tố quan trọng trong việc sử dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông phục vụ cho mục tiêu phát triển.

7/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 2: Công nghệ thông tin và Truyền thông cho phát triển chính sách, quy trình và quản trị / Emmanuel C.Lallana.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 128 tr. (VT.002025).

Học phần 2 “*Công nghệ thông tin và Truyền thông cho phát triển chính sách, quy trình và quản trị*” nhằm mục tiêu: Cung cấp thông tin thiết yếu về các khía cạnh khác nhau của các chính sách và chiến lược quốc gia, các công cụ pháp lý để thúc đẩy sử dụng CNTT&TT cho phát triển; Thảo luận các vấn đề liên quan đến việc phát triển và triển khai chính sách CNTT&TT cho phát triển; Trình bày cách thức cho các Chính phủ để họ có thể đánh giá tiến trình của mình và so sánh với các nước khác.

Nội dung học phần 2 gồm 3 phần:

1. Phát triển chính sách CNTT& TT cho phát triển.
2. Các yếu tố của chính sách CNTT&TT cho phát triển quốc gia.
3. Quản trị CNTT&TT.

8/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 3: Ứng dụng Chính phủ điện tử / Hag Yeon Lee.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 128 tr. (VT.002026).

Học phần 3 “*Ứng dụng Chính phủ điện tử*” nhằm mục tiêu: Đưa ra một cái nhìn toàn cảnh về những thành phần chính của Chính phủ điện tử; Miêu tả và đưa ra các ví dụ về các loại dịch vụ hành chính trong Chính phủ điện tử; Thảo luận những nhân tố chính làm nên thành công của Chính phủ điện tử cũng như các rào cản đối với sự thành công của các dịch vụ Chính phủ điện tử.

Nội dung học phần 3 gồm 3 phần:

1. Tổng quan về những ứng dụng ICT.
2. Các hình mẫu, chiến lược và bản đồ hướng dẫn cho Chính phủ điện tử.
3. Các dạng trình duyệt ICT và ứng dụng.

9/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 4: Xu hướng Công nghệ thông tin và Truyền thông cho lãnh đạo cơ quan Nhà nước / Rajnesh D.Singh.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 152 tr. (VT.002027).

Học phần 4 “*Xu hướng Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo cơ quan Nhà nước*” nhằm mục tiêu: Cung cấp một số nét tổng quan về sự phát triển của CNTT&TT và vai trò của nó trong môi trường toàn cầu biến động ngày nay; Miêu tả những công nghệ hiện đại đang nổi lên và các ảnh hưởng của nó; Miêu tả những thành phần chính của hạ tầng CNTT&TT và những đánh giá về chính sách và công nghệ.

Nội dung học phần 4 gồm 4 phần:

1. Đổi mới công nghệ: Phát triển băng rộng.
2. Khối nhà mạng.
3. Internet: Kỷ nguyên thông tin.
4. Kết nối với tổ chức.

10/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 5: An toàn thông tin / Korea Information Security Agency.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 164 tr. (VT.002028).

Học phần 5 “*An toàn thông tin*” nhằm mục tiêu: Làm sáng tỏ khái niệm an toàn, an ninh thông tin và các khái niệm liên quan; Mô tả những thách thức đối với bảo mật thông tin và làm thế nào để có thể xác định chúng; Thảo luận về nhu cầu thiết lập và thực hiện chính sách an ninh thông tin, cũng như sự thay đổi phát triển của chính sách an ninh thông tin; Thảo luận về nhu cầu thiết lập và thực hiện chính sách an ninh thông tin, cũng như sự thay đổi phát triển của chính sách an ninh thông tin; Giới thiệu tổng quan về các tiêu chuẩn bảo đảm an toàn, an ninh thông tin được sử dụng ở một số quốc gia cũng như các tổ chức an ninh thông tin quốc tế.

Nội dung học phần 5 gồm 7 phần:

1. Nhu cầu về an ninh thông tin.
2. Các định hướng và xu hướng an ninh thông tin.
3. Các hoạt động an ninh thông tin.
4. Phương pháp an ninh thông tin.
5. Bảo vệ bí mật riêng tư.
6. Sự thành lập và hoạt động của CSIRT.
7. Vòng đời của chính sách an ninh thông tin.

11/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 6: Quản lý Internet / Ang Peng Hwa.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 83 tr. (VT.002029).

Học phần 6 “*Quản lý Internet*” nhằm mục tiêu: Mô tả những bước tiến trong các chính sách và thủ tục quốc tế đối với việc quản lý vấn đề sử dụng Internet; Đưa ra những vấn đề và thách thức riêng liên quan đến quản lý Internet trong bối cảnh của khu vực.

Nội dung học phần 6 gồm 7 phần:

1. Vấn đề và phạm vi của quản lý Internet.
2. Vấn đề quản lý đa chiều và đa cấp bậc đối với Internet.
3. Mức độ quản lý Internet - Vấn đề sử dụng Internet.
4. Phạm vi quản lý Internet II - Lạm dụng Internet.
5. Những vấn đề chông chéo giữa Internet và thế giới ngoài Internet.
6. Mức độ phát triển: Thiết bị số.
7. Quản lý Internet: Nhìn về phía trước.

12/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 7: Lý thuyết và thực hành về quản lý dự án Công nghệ thông tin và Truyền thông / John J.Macasio.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 156 tr. (VT.002030).

Học phần 7 “*Lý thuyết và thực hành về quản lý dự án Công nghệ thông tin và Truyền thông*” nhằm mục tiêu: Cung cấp những nét tổng quan về khái niệm, nguyên tắc, quy trình lập kế hoạch và quản lý dự án CNTT&TT; Thảo luận những vấn đề và các thách thức trong kế hoạch và quản lý dự án CNTT&TT đối với việc phát triển đất nước; Miêu tả phương pháp và công cụ cho quản lý dự án CNTT&TT.

Nội dung học phần 7 gồm 7 phần:

1. Những khái niệm cơ bản về quản lý dự án CNTT&TT.
2. Quản lý dự án ICT, nguồn nhân lực và sự tham gia của các bên.
3. Khởi tạo dự án, lập kế hoạch và xác định phạm vi: Nguyên tắc, các vấn đề và thực tiễn triển khai.
4. Thực hiện và kiểm soát dự án: Nguyên tắc, các vấn đề và thực tiễn.
5. Kiểm soát và giám sát dự án: Nguyên tắc, các vấn đề và thực tiễn.
6. Kết thúc dự án: Nguyên tắc, các vấn đề và thực tiễn.
7. Những hoạt động sau khi kết thúc dự án: Đưa dự án ICT vào hoạt động và các vấn đề về tính bền vững của dự án.

13/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 8: Các hình thức huy động vốn đầu tư cho dự án Công nghệ thông tin và Truyền thông phục vụ phát triển / Richard Labell.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 152 tr. (VT.002031).

Học phần 8 “*Các hình thức huy động vốn đầu tư cho dự án Công nghệ thông tin và Truyền thông phục vụ phát triển*” nhằm mục tiêu: Thảo luận về các vấn đề ảnh hưởng đến đầu tư trong việc triển khai dự án CNTT&TT, đặc biệt là việc đầu tư cho Chính phủ điện tử; Mô tả các cơ chế tài chính khác nhau cho các dự án CNTT&TT phục vụ phát triển; Mô tả hình thức hợp tác công – tư như một cách thức huy động vốn đầu tư cho các dự án CNTT&TT phục vụ phát triển và các dự án Chính phủ điện tử...

Nội dung học phần 8 gồm 7 phần:

1. Sự phổ biến của CNTT&TT và sự tăng trưởng kinh tế toàn cầu.
2. Các hình thức huy động vốn đầu tư.
3. Hợp tác công - tư (PPP).
4. Hợp tác công - tư và các dự án Chính phủ điện tử.

5. Những rủi ro của các dự án áp dụng mô hình PPP đối với CPĐT.
6. Những kênh đầu tư khác.
7. Chuẩn bị chiến lược huy động nguồn lực.

14/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 9: Công nghệ thông tin và Truyền thông đối với quản lý rủi ro thảm họa / Richard Labell.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 200 tr. (VT.002032).

Học phần 9 “*Công nghệ thông tin và Truyền thông đối với quản lý rủi ro thảm họa*” nhằm mục tiêu: Cung cấp nét tổng quan về DRM; Trình bày cách tiếp cận về việc xác định các nhu cầu thông tin trong DRM và sau đó khớp các nhu cầu với các dịch vụ ICT; Mô tả và cung cấp ví dụ về các ứng dụng ICT hiện có cho DRM; Nâng cao việc nghiên cứu chính sách (các lợi ích và rào cản) đối với triển khai các dịch vụ ICT trong DRM.

Nội dung học phần 9 gồm 8 phần:

1. Giới thiệu về quản lý thảm họa rủi ro.
2. Nhu cầu đối với thông tin trong quản lý rủi ro thảm họa.
3. ICT đối với giảm nhẹ thảm họa.
4. ICT đối với phòng chống thảm họa.
5. ICT đối với ứng phó thảm họa.
6. ICT đối với khôi phục thảm họa và tái thiết.
7. Xây dựng mạng lưới khu vực và quốc tế.
8. Kết luận.

15/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 10: Công nghệ thông tin và Truyền thông, biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh / Richard Labell.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 152 tr. (VT.002033).

Học phần 10 “*Công nghệ thông tin và Truyền thông, biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh*” nhằm mục tiêu: Cung cấp thông tin cho người ra quyết định về các thách thức do biến đổi khí hậu và tác động của nó đến sự phát triển ở các nước đang phát triển ở châu Á – Thái Bình Dương; Nâng cao nhận thức về vai trò của CNTT&TT đối với thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu; Mô tả tầm quan trọng của Tăng trưởng Xanh, sự liên quan của nó với phát triển thế giới và vai trò của CNTT&TT đối với Tăng trưởng Xanh; Thảo luận về đề xuất chính sách cho việc sử dụng CNTT&TT đối với Tăng trưởng Xanh.

Nội dung học phần 10 gồm 6 phần:

1. Giới thiệu về biến đổi khí hậu và Tăng trưởng Xanh.
2. Các xu hướng CNTT&TT và các ứng dụng của chúng để giải quyết biến đổi khí hậu.
3. Ứng dụng của CNTT&TT để thích ứng với biến đổi khí hậu.
4. Các ứng dụng của CNTT&TT để giảm thiểu biến đổi khí hậu.
5. CNTT&TT vì sự Tăng trưởng Xanh và phát triển bền vững.
6. Kết luận.

16/ Bộ giáo trình những kiến thức cơ bản về Công nghệ thông tin và Truyền thông cho Lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước. Học phần 11: Truyền thông xã hội phục vụ phát triển / Emmanuel C.Lallana.- H.: Bách khoa Hà Nội, 2015.- 162 tr. (VT.002034).

Học phần 11 “*Truyền thông xã hội phục vụ phát triển*” nhằm mục tiêu: Giới thiệu khái niệm về truyền thông xã hội và các ứng dụng khác nhau trong bối cảnh phát triển; Nâng cao nhận thức của những người làm chính sách và cán bộ trong cơ quan nhà nước về ứng dụng truyền

thông xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; Cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa chính sách của Nhà nước và việc xây dựng chương trình bắt nguồn từ vai trò của truyền thông xã hội trong việc thúc đẩy sự phát triển; Cung cấp nguồn lực phát triển năng lực có thể giúp thu hẹp khoảng cách kiến thức về việc sử dụng hiệu quả truyền thông xã hội trong các sáng kiến phát triển.

Nội dung học phần 11 gồm 9 phần:

1. Mở đầu.
2. Truyền thông và xã hội.
3. Truyền thông và xã hội như một công cụ phát triển – Phần 1.
4. Mạng xã hội như một công cụ phát triển – Phần 2.
5. Truyền thông và xã hội và quản trị.
6. Truyền thông và xã hội và truyền thông công cụ.
7. Những mặt trái của truyền thông xã hội.
8. Phát triển chính sách SM4D.
9. Tương lai của truyền thông xã hội.

----- ##### -----